

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý II năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6,00
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	85.000.000	33.700.000	39,65	0,00
1	Lệ phí	85.000.000	33.700.000	39,65	0,00
	Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động	85.000.000	33.700.000	39,65	0,00
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	85.000.000	33.700.000	39,65	0,00
1	Lệ phí	85.000.000	33.700.000	39,65	0,00
	Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động	85.000.000	33.700.000	39,65	0,00
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	183.981.340.637	30.430.216.853	16,54	0,00
I	Nguồn ngân sách trong nước	183.981.340.637	30.430.216.853	16,54	
1	Chi quản lý hành chính	96.503.234.937	10.875.722.872	11,27	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	25.986.856.937	5.350.966.133	20,59	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	70.516.378.000	5.524.756.739	7,83	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	5.945.179.582	491.466.308	8,27	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.945.179.582	491.466.308	8,27	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi bảo đảm xã hội	81.287.179.118	19.063.027.673	23,45	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	81.287.179.118	19.063.027.673	23,45	
6	Chi hoạt động kinh tế	245.747.000	0	0,00	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	245.747.000			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				